

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 12/2017/HNGĐ-ST

Ngày 06/6/2017

*“V/V Tranh chấp về ly hôn ,
Nuôi con khi ly hôn”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Đình Hưng

Ông Đinh Văn Lộc

-Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý– Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:
Ông Huỳnh Quốc Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2017/TLST-HNGĐ ngày 17/02/2017 về việc " Tranh chấp ly hôn, nuôi con " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn I, xã I , huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Vắng mặt lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, bản tự khai và lời khai của các đương sự. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1993 chị N và anh N chung sống với nhau, đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước. Trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị N, là do anh N hay uống rượu say sưa, gây chuyện đánh đập chị tàn nhẫn nhiều lần, chị N đã báo với chính quyền từ thôn đến xã

hiều lần và cố nhẫn nhịn vì các con, nhưng anh N không sửa chữa mà ngày càng đối xử quá bạo lực với chị, nên chị đã sống ly thân với anh N từ năm 2015 và bỏ nhà ra ở nhờ nhà người khác từ đầu năm 2017 đến nay. Nay chị N nhận thấy không thể tiếp tục giữ mối quan hệ hôn nhân với anh N được nữa, nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Còn anh N cho rằng, từ khi chung sống với nhau, vợ chồng sống hạnh phúc, cho đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N thường xuyên đi chơi bời, nhậu nhẹt, nhảy múa với bạn bè, không chịu làm ăn, khi anh nói ra thì phát sinh cãi vã, xô xát nhau, từ đó chị Năm lúc thì ăn ở chung, lúc thì riêng. Từ đầu năm 2017 đến nay chị Năm bỏ đi ở nhà bạn, anh và con có gọi về, nhưng chị N không về. Nay chị N xin ly hôn, anh không chấp nhận.

Về con chung: Chị N và anh N có 03 con chung là: Nguyễn Thị T, sinh năm 1994, Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1996 và Nguyễn Ngọc D, sinh năm 2003. Do T và N đã thành niên và lập gia đình riêng, chỉ còn cháu Nguyễn Ngọc D còn nhỏ, nên nguyên vọng của chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên hoà giải chị N và anh N đã thoả thuận giao cho chị N nuôi dưỡng cháu D, anh N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh N tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Tại phiên hoà giải, chị N tự nguyện chịu hết, anh N chấp nhận.

- Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ gồm :

Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Ý kiến của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Ngọc N (*con các đương sự*) đề nghị Toà án giải quyết cho các đương sự được ly hôn, Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu, Biên bản xác minh.

-Tại phiên tòa:

*Nguyên đơn có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không có lý do, nhưng trong hồ sơ vụ án đã thể hiện không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Đương sự không cung cấp thêm chứng cứ, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng tham gia tố tụng.

*Ý kiến của Kiểm sát viên:

-Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) trong quá trình giải quyết vụ án đều bảo đảm theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt phiên tòa không lý do lần thứ 2.

-Về giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị N và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, đã sống ly thân với nhau, nên đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh N được ly hôn.

+ Về nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thoả thuận giao cho chị Năm trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc D, sinh năm 2003 và anh N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Trịnh Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

(Có văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên kèm theo hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Qua nghiên cứu tài liệu chứng cứ đã thu thập được, yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của bị đơn có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà; Nhận định:

[1]. Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trịnh Thị N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Văn N, nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn” và các đương sự có hộ khẩu, thường trú tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai, nên Toà án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Trịnh Thị N và bị đơn anh Nguyễn Văn N sống chung với nhau từ năm 1993, nhưng đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật, do đó quan hệ hôn nhân của chị N và anh N là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội, trái pháp luật, nên hoàn toàn hợp pháp.

[3]. Xét về yêu cầu ly hôn của Nguyên đơn: Sau khi chị Trịnh Thị N và anh Nguyễn Văn N xây dựng gia đình với nhau, trong cuộc sống vợ chồng không thực sự hoà thuận hạnh phúc, mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài, có xô xát đánh đập nhau nhiều lần, đã được chính quyền địa phương can thiệp giải quyết, đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Do đó có thể thấy rằng, mâu thuẫn giữa chị N và anh N đã thực sự trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở. Do đó căn cứ vào các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[4]. Xét về yêu cầu nuôi con của nguyên đơn: Quá trình tham gia tố tụng, chị N và anh N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc D sinh ngày 11/8/2003 là chính đáng là phù hợp với đạo đức xã hội và quyền và nghĩa vụ của cha mẹ với con chưa thành niên. Tuy nhiên tại phiên hoà giải, chị N và anh N đã thoả thuận giao cho chị N tiếp tục trực tiếp dưỡng cháu D và anh N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Song tại phiên toà anh N vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử chưa đủ cơ sở để công nhận sự thoả thuận này, mà căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc D và không buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[5]. Về trách nhiệm chịu án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị N phải chịu án phí không giá ngạch về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39 144; 147; 264; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị N.

+ *Về yêu cầu ly hôn*: Xử cho chị Trịnh Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

+ *Về yêu cầu nuôi dưỡng con chung*: Xử giao cho chị Trịnh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc D sinh ngày 11/8/2003 cho đến thành niên, có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình (phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc D), anh N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, chị N, anh N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

+ *Về án phí*: Xử buộc chị Trịnh Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đ chị N đã nộp tạm ứng tại biên lai số 0006580 ngày 17/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn trên kể từ ngày nhận được bản án, lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh
- VKSND huyện
- THADS huyện;
- UBND xã ĐaKia
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thanh